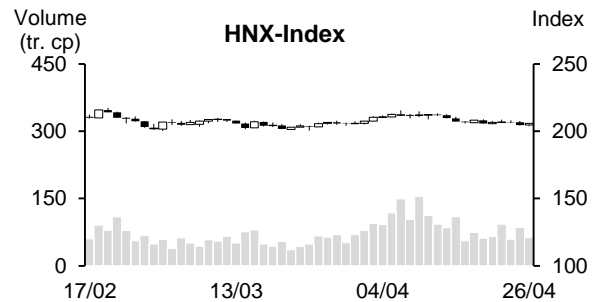
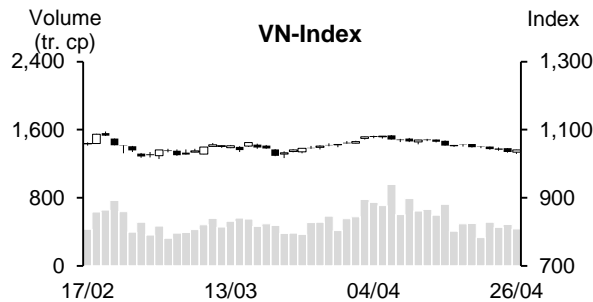


26/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,040.80	0.57%	1,045.24	0.79%	205.84	0.56%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>576.88</b>	<b>6.89%</b>	<b>201.84</b>	<b>43.40%</b>	<b>67.51</b>	<b>-23.73%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>431.68</b>	<b>-11.14%</b>	<b>125.21</b>	<b>3.23%</b>	<b>62.74</b>	<b>-26.57%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	597.20	-27.72%	159.49	-21.49%	90.85	-30.94%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>11,434</b>	<b>21.38%</b>	<b>5,811</b>	<b>65.85%</b>	<b>955</b>	<b>-18.88%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>7,522</b>	<b>-10.32%</b>	<b>3,041</b>	<b>2.52%</b>	<b>854</b>	<b>-24.31%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,973	-24.58%	3,659	-16.87%	1,258	-32.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	234	54%	20	67%	90	41%
<b>Số mã giảm</b>	135	31%	6	20%	72	32%
<b>Số mã đứng giá</b>	64	15%	4	13%	60	27%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ đảo chiều tăng điểm trở lại trong phiên giao dịch ngày thứ tư với các chỉ số chính đóng cửa cao nhất phiên. Trong phần lớn thời gian giao dịch của phiên hôm nay, thị trường giằng co biên độ hẹp dưới ngưỡng tham chiếu bởi sự phân hóa của các cổ phiếu trụ. Tuy nhiên, chỉ trong khoảng thời gian ngắn cuối phiên, lực cầu bắt đáy đã nhập cuộc khá mạnh mẽ. Khởi đầu từ nhóm cổ phiếu ngành thép, sắc xanh nhanh chóng lan rộng đến nhiều nhóm trụ cột khác như ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ, dầu khí. Nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng khởi sắc với nhiều nhóm ngành tăng tốt như khu công nghiệp, dệt may và đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngành nhựa với nhiều mã tăng kịch trần. Độ rộng thị trường kết phiên nghiêng hoàn toàn về bên mua, cùng với đó là thanh khoản đạt mức cao nhất trong 8 phiên gần đây cho thấy dòng tiền đang có dấu hiệu quay trở lại.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu và phiên tăng vừa qua mới dừng lại ở tín hiệu hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD vẫn hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết và chỉ số có thể sẽ sớm chịu áp lực bán trở lại tại khu vực kháng cự 1.050 - 1.060 điểm (MA20 và 50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng vẫn chưa thoát khỏi áp lực của MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu và phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật với kháng cự gần quanh ngưỡng 208 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có tín hiệu cải thiện sau phiên tăng ngày 26/4 nhưng vẫn chưa thể thoát khỏi áp lực giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên cân nhắc các vị thế lướt sóng nhanh, ưu tiên giao dịch trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh tích cực và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NLG, SZC

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	27/04/23	36.9	36.9	0.0%	41.2	11.7%	35.2	-4.6%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	NLG	Quan sát mua	27/04/23	31.1	34.5-36	29.1	Tín hiệu nền rút chân khi về vùng hỗ trợ 29-30 + vol gia tăng lại -> khả năng chuẩn bị vào nhịp tăng mới vượt đỉnh
2	SZC	Quan sát mua	27/04/23	32.7	37.5-41	30.7	Nền tăng tốt trở lại, phù nhận các nền giảm yếu vol cao phía trước -> khả năng chuẩn bị vào nhịp tăng mới vượt đỉnh

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	14.95	14.9	0.3%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.15	11.1	9.5%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.48	11.39	0.8%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	51.8	52.1	-0.6%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	22	21.05	4.5%	24.7	17.3%	19.8	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tín dụng toàn nền kinh tế tăng trưởng 2,57%, vượt 12 triệu tỷ đồng**

Chiều 25/4, Ngân hàng Nhà nước đã tổ chức Hội nghị về công tác tín dụng và triển khai Thông tư 02/2023TT-NHNN.

Báo cáo tại Hội nghị, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế cho biết, đến ngày 20/4/2023, quy mô tín dụng đạt trên 12,23 triệu tỷ đồng, tăng 2,57% so với cuối năm 2022, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2022. Mức tăng trưởng trên cao hơn giai đoạn dịch bệnh nhưng thấp hơn năm 2022 và 2021.

Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 khoảng 6,5% và lạm phát khoảng 4,5% được Quốc hội, Chính phủ đặt ra, NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14-15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế.

#### **Xuất khẩu tăng chậm lại trong nửa đầu năm**

Số liệu được Tổng cục Hải quan công bố ngày 19/4 cho thấy tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quý 1/2023 là 79,3 tỷ USD, giảm 10,58 tỷ USD (11,8%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, 34/45 nhóm hàng có giá trị xuất khẩu giảm, đáng kể có một số nhóm hàng có mức giảm mạnh như nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện giảm 1,87 tỷ USD; dệt may giảm 1,54 tỷ USD; máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 1,23 tỷ USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 1,21 tỷ USD; giày dép các loại giảm 969 triệu USD; thủy sản giảm 685 triệu USD; sắt thép các loại giảm 572 triệu USD; xơ sợi dệt các loại giảm 506 triệu USD. Tính chung, trị giá xuất khẩu của 8 nhóm hàng này giảm tới 8,58 tỷ USD, bằng 81% mức giảm trị giá xuất khẩu của cả nước.

Một trong những nguyên nhân khiến xuất khẩu hàng hóa giảm mạnh trong những tháng đầu năm là do nhu cầu bên ngoài suy giảm, đặc biệt là từ các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ, EU, Nhật Bản...

#### **OECD dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 6,5% trong năm 2023**

Sáng 26/4, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức Lễ công bố "Báo cáo Kinh tế của OECD: Việt Nam 2023."

OECD dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững chắc, với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) ở mức 6,5% vào năm 2023 và 6,6% trong năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Techcombank: Tăng trưởng tín dụng quý 1 đạt 9.3%, lãi trước thuế hơn 5,600 tỷ đồng**

Kết thúc quý đầu năm 2023, Techcombank (HOSE: TCB) ghi nhận tăng trưởng tín dụng và tiền gửi lần lượt ở mức 9.3% và 8.1%. Thu nhập lãi thuần (NII) đạt 6.5 nghìn tỷ đồng, giảm 19.5% so với cùng kỳ năm ngoái, khi biên lãi thuần giảm xuống mức 4.6%. Lợi nhuận trước thuế hơn 5,620 tỷ đồng, thực hiện gần 26% chỉ tiêu kế hoạch cho cả năm 2023. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0.85%.

Cuối quý 1, tổng tài sản TCB đạt 723.5 ngàn tỷ đồng, tăng 3.5% so với quý trước và tăng 17.6% so với cùng kỳ năm 2022. Tiền gửi của khách hàng đạt 387.3 nghìn tỷ đồng, tăng 8.1% so với quý trước tương đương mức tăng 17.8% so với cùng kỳ.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) ở mức 15% vào cuối quý 1 năm 2023, tiếp tục duy trì vị thế đầu ngành và cao hơn gần gấp đôi so với yêu cầu tối thiểu 8.0%.

### **ĐHĐCĐ Vietjet: Kế hoạch lãi 1,000 tỷ đồng, phát hành riêng lẻ trái phiếu quốc tế, cổ phần ưu đãi cổ tức**

Trong tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023, CTCP Hàng không Vietjet (HOSE: VJC) đặt kế hoạch năm 2023 doanh thu hợp nhất đạt gần 50.2 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1,000 tỷ đồng trong năm nay.

Một nội dung cũng đáng chú ý là Vietjet sẽ phát hành riêng lẻ 300 triệu USD trái phiếu quốc tế. Trên thực tế, phương án này đã được thông qua tại đại hội năm 2022 nhưng bị tạm hoãn triển khai. Tổng giá trị phát hành dự kiến là 300 triệu USD, tương đương 7,089 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu dự kiến 3-5 năm.

Bên cạnh đó, hãng hàng không này còn có ý định chào bán riêng lẻ cổ phần ưu đãi cổ tức. Số lượng phát hành sẽ không quá 10% lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Mức ưu đãi cổ tức sẽ do HĐQT quyết định, nhưng sẽ không quá 5%/năm và thời hạn hưởng ưu đãi cổ tức sẽ không quá 5 năm. Lưu ý cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức sẽ không có quyền nhận cổ tức của cổ đông phổ thông (nếu có). Giá chào bán cổ phần ưu đãi không thấp hơn giá giao dịch trung bình 20 ngày trước thời điểm phát hành.

Ngoài ra, Vietjet cũng sẽ chào bán riêng lẻ cổ phần phổ thông, với số lượng phát hành không quá 10% lượng cổ phiếu đang lưu hành. Giá bán của lượng cổ phần này sẽ không thấp hơn giá trị sổ sách của cổ phiếu VJC. Lượng cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm với nhà đầu tư chiến lược và 1 năm với nhà đầu tư chuyên nghiệp.

Cả hai phương án trên dự kiến được triển khai trước khi ĐHĐCĐ thường niên 2024 diễn ra.

### **Đạm Cà Mau (DCM) báo lãi giảm 85% trong quý 1/2023**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (mã DCM) vừa công bố BCTC quý 1/2023. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.829 tỷ đồng, giảm 34% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, riêng doanh thu bán ure là 2.290 tỷ đồng, chiếm 81% trong cơ cấu tổng doanh thu. Doanh thu giảm mạnh, giá vốn lại tăng cao khiến lãi gộp của Đạm Cà Mau giảm 71% xuống còn 568 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh từ 48,5% xuống còn 20,7%.

Điểm sáng là doanh thu tài chính tăng 71% cùng kỳ nhờ lãi tiền gửi. Các chi phí cũng được tiết giảm như chi phí tài chính giảm 55%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 41%, riêng chi phí bán hàng tăng 55%.

Kết quả, DCM lãi sau thuế 230 tỷ đồng, giảm 85% so với mức lãi cao kỷ lục cùng kỳ 2022, EPS giảm mạnh từ 2.829 đồng xuống còn 393 đồng – Đây là mức lãi thấp nhất theo quý của Đạm Cà Mau trong vòng 2 năm qua, kể từ quý 1/2021.

Bước sang năm 2023, DCM đặt kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất là 13.458 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 1.383 tỷ đồng, tương ứng lần lượt giảm 18% và giảm 70% so với năm 2022.

Như vậy với kế hoạch này, trong quý đầu tiên của năm 2023, DCM chỉ hoàn thành được 20% mục tiêu về doanh thu và 16,5% mục tiêu về lợi nhuận đặt ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	22,000	4.51%	0.13%
VCB	89,400	1.25%	0.13%
TCB	30,000	3.45%	0.09%
BID	44,100	1.26%	0.07%
GAS	93,400	1.52%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	35,800	7.51%	0.13%
PVS	25,300	1.61%	0.07%
CEO	24,000	2.56%	0.06%
MBS	16,700	2.45%	0.06%
TNG	20,000	6.95%	0.05%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	48,000	-4.38%	-0.23%
VIC	51,900	-1.14%	-0.06%
SSB	30,400	-1.46%	-0.02%
CTG	28,400	-0.35%	-0.01%
VRE	27,500	-0.72%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,300	-1.48%	-0.06%
HHC	85,000	-8.60%	-0.05%
DDG	11,000	-9.84%	-0.03%
IDC	37,700	-0.53%	-0.03%
NTH	50,700	-8.65%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	22,000	4.51%	26,830,205
SSI	21,350	1.18%	17,555,091
SHB	11,050	1.38%	14,543,772
HSG	15,700	5.02%	13,613,170
AAA	10,150	6.95%	12,641,085

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,900	1.02%	16,924,621
DDG	11,000	-9.84%	6,437,303
CEO	24,000	2.56%	4,430,623
TNG	20,000	6.95%	4,013,369
TAR	15,000	4.17%	2,902,432

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	22,000	4.51%	576.1
SSI	21,350	1.18%	367.9
STB	25,400	1.40%	310.0
HSG	15,700	5.02%	208.4
DIG	16,900	4.32%	199.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,900	1.02%	165.1
CEO	24,000	2.56%	105.1
TNG	20,000	6.95%	77.2
DDG	11,000	-9.84%	70.8
PVS	25,300	1.61%	56.1

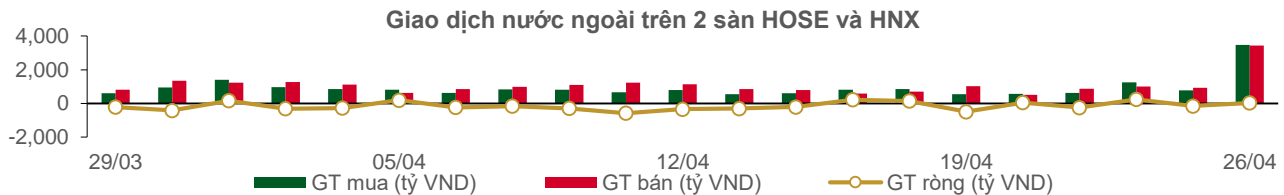
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HPG	16,520,956	361.21
VHM	6,303,242	302.86
VIC	5,777,293	299.84
VNM	4,204,018	298.26
VCB	3,335,774	298.15

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIT	1,744,432	29.66
HHC	203,300	19.92
DNP	674,400	15.92
CJC	530,000	12.88
GKM	188,000	6.58

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	109.08	3,469.35	109.59	3,421.97	(0.51)	47.40
HNX	0.45	6.71	1.51	20.77	(1.06)	(14.07)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>109.53</b>	<b>3,476.06</b>	<b>111.10</b>	<b>3,442.74</b>	<b>(1.57)</b>	<b>33.33</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	22,000	22,543,556	490.21
VNM	71,000	4,705,718	333.67
VCB	89,400	3,686,274	329.11
VHM	48,000	6,739,342	324.14
VIC	51,900	6,108,993	317.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DDG	11,000	251,900	2.77
PVS	25,300	92,710	2.31
PVI	49,100	8,300	0.41
APS	12,800	30,100	0.38
PPP	15,100	13,000	0.21

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	22,000	16,857,556	368.81
VHM	48,000	7,653,342	368.75
VIC	51,900	6,359,193	330.06
VNM	71,000	4,622,118	327.77
MSN	71,400	3,508,953	250.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	9,900	1,092,500	10.62
IDC	37,700	102,000	3.83
PVS	25,300	109,000	2.72
HUT	15,700	111,600	1.73
SEB	43,300	10,040	0.43

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	22,000	5,686,000	121.40
VCB	89,400	1,034,700	92.43
STB	25,400	2,181,400	54.57
NLG	31,100	560,800	17.19
VPB	19,350	591,600	11.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DDG	11,000	251,900	2.77
PVI	49,100	8,300	0.41
APS	12,800	16,100	0.21
VNR	24,000	5,000	0.12
PPP	15,100	7,500	0.12

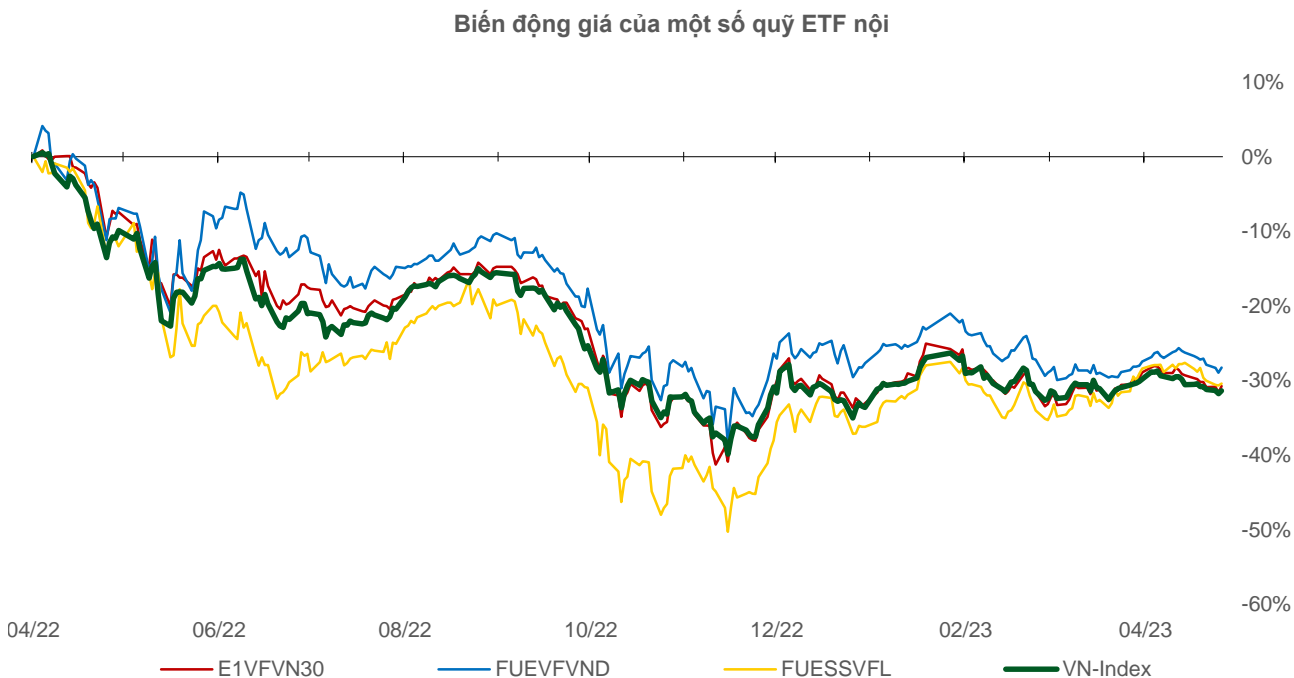
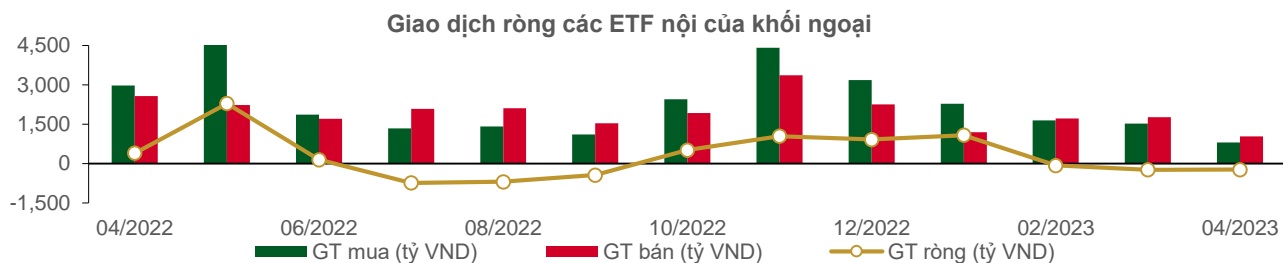
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	48,000	(914,000)	(44.61)
BMP	77,300	(421,800)	(32.26)
VND	14,650	(1,432,400)	(20.76)
DGC	51,400	(402,500)	(20.57)
KBC	24,600	(679,500)	(16.57)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	9,900	(1,075,300)	(10.45)
IDC	37,700	(101,080)	(3.79)
HUT	15,700	(111,600)	(1.73)
SEB	43,300	(10,040)	(0.43)
PVS	25,300	(16,290)	(0.41)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,920	1.2%	195,112	3.45	E1VFN30	2.36	1.13	1.24
FUEMAV30	12,350	1.3%	23,200	0.28	FUEMAV30	0.27	0.14	0.13
FUESSV30	12,760	0.1%	7,200	0.09	FUESSV30	0.00	0.08	(0.08)
FUESSV50	16,050	4.2%	2,402	0.04	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	15,660	0.4%	641,000	9.94	FUESSVFL	4.85	9.54	(4.70)
FUEVFN30	22,220	1.0%	308,126	6.75	FUEVFN30	5.22	5.31	(0.09)
FUEVN100	13,150	-0.3%	118,338	1.55	FUEVN100	0.39	0.80	(0.40)
FUEIP100	7,310	0.8%	14,100	0.10	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,990	3.7%	83,000	0.56	FUEKIV30	0.17	0.38	(0.20)
FUEDCMID	8,090	-0.7%	6,300	0.05	FUEDCMID	0.00	0.05	(0.05)
FUEKIVFS	9,000	-1.1%	50,400	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,190	-1.2%	3,000	0.03	FUEMAVND	0.00	0.03	(0.03)
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,449,178</b>	<b>23.27</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.50</b>	<b>17.65</b>	<b>(4.14)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,160	-1.7%	10,670	132	24,150	966	(194)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	410	5.1%	420	103	24,150	401	(9)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	270	-18.2%	34,740	127	78,300	267	(3)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	900	-5.3%	14,460	41	78,300	931	31	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,050	-5.4%	8,530	132	78,300	896	(154)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,180	-4.1%	2,140	189	78,300	959	(221)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,130	-13.7%	440	62	78,300	395	(735)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,050	0.0%	0	112	78,300	364	(686)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	490	-3.9%	38,410	197	78,300	548	58	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,600	14.3%	100,140	41	22,000	1,722	122	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,250	16.6%	2,000	132	22,000	2,041	(209)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,250	11.9%	8,690	189	22,000	2,021	(229)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,200	14.6%	1,990	62	22,000	1,838	(362)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,330	0.9%	100	154	22,000	1,998	(332)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,980	15.8%	890	82	22,000	1,381	(599)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,350	13.5%	7,360	112	22,000	1,043	(307)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	600	15.4%	4,820	103	22,000	950	350	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,140	10.7%	100,300	197	22,000	1,460	320	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	120	0.0%	4,950	127	18,350	40	(80)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	640	-4.5%	16,180	41	18,350	623	(17)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,530	0.0%	240	132	18,350	1,350	(180)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,590	1.3%	150	189	18,350	1,286	(304)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	850	0.0%	30	62	18,350	646	(204)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	760	0.0%	0	62	18,350	447	(313)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	300	3.5%	12,020	103	18,350	423	123	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	30	-40.0%	9,140	41	71,400	6	(24)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	240	4.4%	19,850	132	71,400	108	(132)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	50	0.0%	40,060	41	38,400	7	(43)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	320	6.7%	23,930	132	38,400	191	(129)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	490	4.3%	9,530	189	38,400	316	(174)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	470	0.0%	0	82	38,400	159	(311)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	6.9%	36,510	197	38,400	353	43	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	770	0.0%	2,650	41	12,800	733	(37)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,270	0.0%	26,640	132	25,400	3,293	23	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,570	3.2%	25,150	189	25,400	3,387	(183)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,380	0.0%	0	82	25,400	741	(639)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	770	-2.5%	1,470	103	25,400	956	186	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,750	0.7%	34,030	197	25,400	2,962	212	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	110	0.0%	3,860	127	30,000	84	(26)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	1,020	17.2%	14,160	41	30,000	1,233	213	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,460	2.8%	1,580	132	30,000	1,338	(122)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,530	0.0%	70	189	30,000	1,351	(179)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	0.0%	0	112	30,000	1,043	(637)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	960	2.1%	580	103	23,000	759	(201)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	180	-10.0%	36,280	127	48,000	89	(91)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	220	-8.3%	131,630	41	48,000	93	(127)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	690	-21.6%	1,360	132	48,000	346	(344)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	870	-30.4%	11,730	189	48,000	418	(452)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	1,950	-0.5%	530	132	20,450	1,565	(385)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	370	0.0%	750	103	20,450	404	34	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	780	11.4%	6,270	41	71,000	929	149	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	510	6.3%	810	132	71,000	253	(257)	80,560	7.9	05/09/2023



Bản tin chứng khoán

CVPB2212	290	0.0%	15,590	127	19,350	202	(88)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,010	-1.0%	35,240	132	19,350	863	(147)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	850	-2.3%	1,280	154	19,350	526	(324)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,980	0.5%	1,370	112	19,350	1,163	(817)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	340	-2.9%	70,090	127	27,500	441	101	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	400	0.0%	22,550	41	27,500	362	(38)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	660	-1.5%	25,480	132	27,500	536	(124)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	670	-4.3%	5,280	189	27,500	507	(163)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	980	-5.8%	4,970	82	27,500	391	(589)	29,700	4.0	17/07/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">MWG</a>	HOSE	38,400	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,450	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	18,777	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
<a href="#">DGW</a>	HOSE	33,600	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	93,400	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	15,786	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
<a href="#">PVS</a>	HNX	25,300	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
<a href="#">PLX</a>	HOSE	36,900	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
<a href="#">SBT</a>	HOSE	17,200	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
<a href="#">MSH</a>	HOSE	33,450	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	75,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
<a href="#">OCB</a>	HOSE	16,000	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
<a href="#">GEG</a>	HOSE	15,650	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
<a href="#">TPB</a>	HOSE	23,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	53,100	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
<a href="#">VCB</a>	HOSE	89,400	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	44,100	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	28,400	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	30,000	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">MBB</a>	HOSE	18,350	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,350	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	18,900	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,850	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	11,050	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	49,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	22,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	45,850	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	32,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">VHC</a>	HOSE	59,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">FMC</a>	HOSE	42,200	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,800	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	30,250	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	48,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	31,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	28,300	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	32,700	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

Bản tin chứng khoán

<a href="#">GVR</a>	HOSE	15,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	24,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">FRT</a>	HOSE	64,100	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	71,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	171,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">PVT</a>	HOSE	20,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	105,600	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	51,800	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">STK</a>	HOSE	27,750	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912